

Số: /2023/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 9 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn như sau:

**“Điều 2. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ**

1. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (đã bao gồm thuế GTGT).

## a) Đối với chợ hạng 2:

TT	Điểm kinh doanh, vị trí kinh doanh	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)			
			Địa bàn thành phố		Địa bàn huyện	
			Chợ thành thị	Chợ nông thôn	Chợ thành thị và chợ trung tâm huyện (Chợ Bộc Bó)	Chợ nông thôn
<b>I</b>	<b>Điểm kinh doanh cố định, thường xuyên</b>					
<b>1</b>	<b>Ki ốt kinh doanh trong phạm vi chợ</b>					
1.1	<i>Điểm kinh doanh cố định theo tháng</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	105.000	73.500	70.000	49.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	90.000	63.000	60.000	42.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	75.000	52.500	50.000	35.000
1.2	<i>Điểm kinh doanh cố định theo ngày (tính theo số ngày kinh doanh thực tế tại chợ)</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	9.000	6.000	6.000	4.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	7.500	5.000	5.000	3.500
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	6.000	4.500	4.500	3.000
<b>2</b>	<b>Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính</b>					
2.1	<i>Điểm kinh doanh cố định theo tháng</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	70.000	49.000	49.000	34.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	60.000	42.000	42.000	29.500

-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	50.000	35.000	35.000	24.500
2.2	<i>Điểm kinh doanh cố định theo ngày (tính theo số ngày kinh doanh thực tế tại chợ)</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	6.000	4.000	4.000	3.500
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	5.000	3.500	3.500	2.500
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	4.000	3.000	3.000	2.000
<b>3</b>	<b>Điểm kinh doanh tại các cụm bán hàng, khu bán hàng có mái che (ngoài nhà chợ chính)</b>					
3.1	<i>Điểm kinh doanh cố định theo tháng</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	90.000	63.000	63.000	44.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	75.000	52.500	52.500	37.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	40.000	28.000	28.000	20.000
3.2	<i>Điểm kinh doanh cố định theo ngày (tính theo số ngày kinh doanh thực tế tại chợ)</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	7.500	5.500	5.500	3.500
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	6.000	4.500	4.500	3.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	3.500	2.500	2.500	2.000
<b>4</b>	<b>Điểm kinh doanh tại diện tích kinh doanh ngoài trời (không có mái che)</b>					
4.1	<i>Điểm kinh doanh cố định theo tháng</i>					

-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	35.000	24.500	24.500	17.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	30.000	21.000	21.000	15.000
4.2	<i>Điểm kinh doanh cố định theo ngày (tính theo số ngày kinh doanh thực tế tại chợ)</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	3.000	2.500	2.500	2.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	2.500	2.000	2.000	1.500
<b>II</b>	<b>Điểm kinh doanh không thường xuyên (vãng lai)</b>					
1	Người dân địa phương bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ	Đồng/ ngày	5.000	5.000	5.000	5.000
2	Đối với các đối tượng buôn bán, kinh doanh khác (tính theo diện tích sử dụng thực tế)	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	3.000	3.000	3.000	3.000
<b>III</b>	<b>Điểm kinh doanh gia súc (động vật sống):</b> Mức thu này không áp dụng đối với điểm kinh doanh bán thịt gia súc (thịt động vật)					
1	Trâu, bò, ngựa	Đồng/ con/ngày	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Dê, lợn, gia súc khác: Áp dụng mức thu này, nhưng tổng mức thu không quá 100.000 đồng/tổng số lượng con gia súc trên xe hoặc lô hàng vào chợ	Đồng/ con/ngày	5.000	5.000	5.000	5.000
<b>IV</b>	<b>Xe ô tô vào chợ</b>					

1	Xe ô tô ra vào chợ (Không áp dụng đối với giá dịch vụ trông giữ xe)	Đồng/xe /lượt	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Xe ô tô đỗ tại chợ: Áp dụng đồng thời mức thu đối với xe ô tô ra vào chợ (tại mục 1) và mức thu đối với diện tích đỗ xe của ô tô và diện tích bán hàng tại chợ (nếu có)	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	3.000	3.000	3.000	3.000

b) Đối với chợ hạng 3:

TT	Điểm kinh doanh, vị trí kinh doanh	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)			
			Địa bàn thành phố		Địa bàn huyện	
			Chợ thành thị	Chợ nông thôn	Chợ thành thị và chợ trung tâm huyện (Chợ Bộc Bó)	Chợ nông thôn
<b>I</b>	<b>Điểm kinh doanh cố định, thường xuyên</b>					
<b>1</b>	<b>Ki ốt kinh doanh trong phạm vi chợ</b>					
<i>1.1</i>	<i>Điểm kinh doanh cố định theo tháng</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	55.000	38.500	38.500	27.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	45.000	31.500	31.500	22.000
<i>1.2</i>	<i>Điểm kinh doanh cố định theo ngày (tính theo số ngày kinh doanh thực tế tại chợ)</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	5.000	4.000	4.000	3.500
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	4.500	3.500	3.500	3.000

<b>2</b>	<b>Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính</b>					
2.1	<i>Điểm kinh doanh cố định theo tháng</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	43.000	30.000	30.000	21.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	40.000	28.000	28.000	19.500
2.2	<i>Điểm kinh doanh cố định theo ngày (tính theo số ngày kinh doanh thực tế tại chợ)</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	4.000	3.500	3.500	3.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	3.500	2.500	2.500	2.000
<b>3</b>	<b>Điểm kinh doanh tại các cụm bán hàng, khu bán hàng có mái che (ngoài nhà chợ chính)</b>					
3.1	<i>Điểm kinh doanh cố định theo tháng</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	50.000	35.000	35.000	24.500
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	35.000	24.500	24.500	17.000
3.2	<i>Điểm kinh doanh cố định theo ngày (tính theo số ngày kinh doanh thực tế tại chợ)</i>					
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	4.500	3.500	3.500	3.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	3.000	2.000	2.000	1.500
<b>4</b>	<b>Điểm kinh doanh tại diện tích kinh doanh ngoài trời (không có mái che)</b>					
4.1	<i>Điểm kinh doanh cố định theo tháng</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	20.000	14.000	14.000	10.000

4.2	<i>Điểm kinh doanh cố định theo ngày (tính theo số ngày kinh doanh thực tế tại chợ)</i>	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	2.500	2.000	2.000	1.000
<b>II</b>	<b>Điểm kinh doanh không thường xuyên</b> (vãng lai)					
1	Người dân địa phương bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ	Đồng/ngày	4.000	4.000	4.000	4.000
2	Đối với các đối tượng buôn bán, kinh doanh khác (tính theo diện tích sử dụng thực tế)	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	2.000	2.000	2.000	2.000
<b>III</b>	<b>Điểm kinh doanh gia súc (động vật sống):</b> Mức thu này không áp dụng đối với điểm kinh doanh bán thịt gia súc (thịt động vật)					
1	Trâu, bò, ngựa	Đồng/con/ngày	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Dê, lợn, gia súc khác: Áp dụng mức thu này, nhưng tổng mức thu không quá 100.000đồng/tổng số lượng con gia súc trên xe hoặc lô hàng vào chợ.	Đồng/con/ngày	5.000	5.000	5.000	5.000
<b>IV</b>	<b>Xe ô tô vào chợ</b>					
1	Xe ô tô ra vào chợ (Không áp dụng đối với giá dịch vụ trông giữ xe)	Đồng/xe/lượt	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Xe ô tô đỗ tại chợ: Áp dụng đồng thời mức thu đối với xe ô tô ra vào chợ (tại mục 1) và mức thu đối với diện tích đỗ xe của ô tô và diện tích bán hàng tại chợ (nếu có)	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	3.000	3.000	3.000	3.000

2. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

a) Đối với chợ hạng 1:

<b>TT</b>	<b>Điểm kinh doanh, vị trí kinh doanh</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu tối đa (Đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Điểm kinh doanh cố định, thường xuyên</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với ki ốt</b>		
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	195.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	165.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	150.000
<b>2</b>	<b>Đối với quầy hàng</b>		
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	165.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	150.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	135.000
<b>3</b>	<b>Điểm kinh doanh cố định, thường xuyên còn lại</b>		
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	105.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	90.000
-	Vị trí điểm kinh doanh loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	75.000
<b>II</b>	<b>Điểm kinh doanh không thường xuyên (vãng lai)</b>		5.000
1	Người dân địa phương bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ	Đồng/ngày	5.000
2	Đối với các đối tượng buôn bán, kinh doanh khác (tính theo diện tích sử dụng thực tế)	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	5.000
<b>III</b>	<b>Điểm kinh doanh gia súc (động vật sống):</b> Mức thu này không áp dụng đối với điểm kinh doanh bán thịt gia súc (thịt động vật)		
1	Trâu, bò, ngựa	Đồng/con/ngày	10.000
2	Dê, lợn, gia súc khác: Áp dụng mức thu này, nhưng tổng mức thu không quá 100.000 đồng/tổng số lượng con gia súc trên xe hoặc lô hàng vào chợ	Đồng/con/ngày	5.000
<b>IV</b>	<b>Xe ô tô vào chợ</b>		



1	Xe ô tô ra vào chợ ( <i>Không áp dụng đối với giá dịch vụ trông giữ xe</i> )	Đồng/xe/lượt	10.000
2	Xe ô tô đỗ tại chợ: Áp dụng đồng thời mức thu đối với xe ô tô ra vào chợ (tại mục IV.1) và mức thu đối với diện tích đỗ xe của ô tô và diện tích bán hàng tại chợ (nếu có)	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	2.000

b) Đối với chợ hạng 2, chợ hạng 3: Mức thu tối đa được áp dụng không quá hai lần mức thu quy định tại vị trí điểm kinh doanh tương ứng đối với chợ cùng hạng, trên cùng một địa bàn (thành phố, huyện) và cùng loại chợ (thành thị, nông thôn) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.”

## **Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2023.

2. Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, GTCNXD, NCPC (H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**